

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	4
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

268 Bình Giã, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 2311/QĐ-UB ngày 07/05/2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu	4903000114	20/08/2004	16.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1	4903000114	05/06/2006	21.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	4903000321	24/08/2006	21.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 3	4903000114	31/05/2007	32.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500666675	07/09/2009	40.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	3500666675	29/05/2012	40.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	3500666675	06/06/2012	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	3500666675	27/09/2012	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	3500666675	31/05/2013	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	3500666675	21/10/2014	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10	3500666675	12/06/2015	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11	3500666675	21/09/2016	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12	3500666675	30/08/2019	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13	3500666675	06/08/2021	69.494.500.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 268 Bình Giã, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : 0254.3837313

Fax : 0254.3837312

Website : <http://www.baseafood.vn>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

268 Bình Giã, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Minh Tường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Huyền	Ủy viên
Ông Ngô Việt Hoài	Ủy viên
Ông Lê Minh Châu	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Đoàn Hữu Thuận	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Hạnh Dung	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Minh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Nhung	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Văn Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty và công ty con (Công ty và công ty con được gọi chung là "Tập đoàn").

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (Công ty và các công con được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Trần Văn Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Số: 033/2023/BCTCHN-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của chúng tôi, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, chúng tôi đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Ngô Văn Long

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4793-2019-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		452.176.020.841	560.091.740.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.835.546.457	19.250.585.807
1. Tiền	111		37.835.546.457	19.250.585.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.185.000.000	28.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	40.185.000.000	28.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.014.087.023	246.362.647.414
1. Phải thu khách hàng	131	7	94.334.301.823	85.187.975.976
2. Trả trước cho người bán	132	8	21.556.137.989	157.687.036.031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.000.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.001.720.110	5.994.914.551
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(878.072.899)	(7.507.279.144)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	12	221.042.215.323	234.065.221.275
1. Hàng tồn kho	141		222.402.971.555	234.260.815.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.360.756.232)	(195.594.338)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.099.172.038	32.413.286.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.363.244.818	2.265.261.188
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	26.647.550.962	29.979.812.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	88.376.258	168.212.665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

THỦY SẢN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

268 Bình Giả, Phường Nguyễn An Ninh,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.420.547.121	112.521.408.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		40.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		100.980.819.903	104.530.183.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	100.980.819.903	104.530.183.376
<i>Nguyên giá</i>	222		174.659.600.836	168.280.549.125
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(73.678.780.933)	(63.750.365.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.966.937.500	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.966.937.500	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.131.957.250	1.265.550.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	173.060.800	173.060.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(141.103.550)	(7.510.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	1.100.000.000	1.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.300.832.468	6.725.674.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	6.300.832.468	6.724.410.081
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37	-	1.264.289
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		562.596.567.962	672.613.149.060

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		452.684.775.964	573.579.316.370
I. Nợ ngắn hạn	310		427.694.391.063	561.320.385.830
1. Phải trả người bán	311	18	89.810.384.781	106.382.855.358
2. Người mua trả tiền trước	312	19	57.436.881.818	186.487.317.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	7.123.065.022	6.765.736.538
4. Phải trả người lao động	314		18.577.579.405	12.756.146.716
5. Chi phí phải trả	315	21	1.011.951.118	5.137.502.691
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.921.876.845	9.432.990.630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.1	244.213.877.663	231.585.771.848
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	2.598.774.411	2.772.064.357
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.990.384.901	12.258.930.540
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.2	24.445.663.325	11.597.663.325
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	37	213.594.775	235.532.750
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	331.126.801	425.734.465

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.911.791.998	99.033.832.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		109.911.791.998	99.033.832.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	69.494.500.000	69.494.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		69.494.500.000	69.494.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	13.205.346.032	12.699.872.091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	24.778.670.788	14.691.200.465
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.729.721.627	5.450.032.493
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.048.949.161	9.241.167.972
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	2.433.275.178	2.148.260.134
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		562.596.567.962	672.613.149.060

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 3 năm 2023



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.522.816.987.459	1.049.984.640.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	28.132.072.412	1.994.284.692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.494.684.915.047	1.047.990.355.705
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.364.025.559.696	950.766.992.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.659.355.351	97.223.363.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	27.378.964.986	13.732.612.633
7. Chi phí tài chính	22	31	27.528.496.450	10.956.442.995
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.553.056.085	5.521.002.933
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	32	91.539.915.217	76.154.437.342
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	13.842.508.243	12.358.971.693
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.127.400.427	11.486.124.218
12. Thu nhập khác	31	34	566.458.487	6.264.056.718
13. Chi phí khác	32	35	337.509.161	4.903.340.416
14. Lợi nhuận khác	40		228.949.326	1.360.716.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.356.349.753	12.846.840.520
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	5.940.107.571	3.718.730.621
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(20.673.686)	58.263.047
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.436.915.868	9.069.846.852
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		19.048.949.161	8.961.519.838
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		387.966.707	108.327.014
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.248	1.314

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 3 năm 2023



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.356.349.753	12.846.840.520
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.782.955.000	12.441.975.864
- Các khoản dự phòng	03		1.825.548.401	(233.778.068)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(804.872.151)	2.600.321.162
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.320.605.605)	(1.770.764.236)
- Chi phí lãi vay	06	31	8.553.056.085	5.521.002.933
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.392.431.483	31.405.598.175
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121.831.143.824	(185.302.137.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.857.844.058	(146.557.998.991)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(142.310.849.179)	246.141.694.417
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.325.593.983	2.442.859.140
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.491.662.507)	(5.505.572.321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(5.531.656.542)	(2.100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24	29.810.000	10.440.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	24	(1.730.565.506)	(2.182.806.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.372.089.614	(61.647.924.176)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.656.441.039)	(4.532.711.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		347.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.185.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.980.733.965	1.711.170.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.513.252.529)	(9.821.541.179)

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2022	2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	23	911.474.283.880	723.666.044.086
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(882.732.159.878)	(642.532.348.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.988.337.000)	(4.848.471.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.753.787.002	76.285.224.036
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19.612.624.087	4.815.758.681
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	19.250.585.807	14.434.827.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.027.663.437)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	37.835.546.457	19.250.585.807

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 3 năm 2023



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ TẬP ĐOÀN

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty" hoặc "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 2311/QĐ-UB ngày 07/05/2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do số 3500666675 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20/08/2004.

Hiện, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500666675 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2021, với vốn điều lệ là 69.494.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 268 Bình Giã, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc của Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn gồm Công ty mẹ và 01 công ty con là Công ty TNHH Basefood 1 (công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này). Thông tin chính về công ty con như sau:

Công ty TNHH Basefood 1 (gọi tắt là "Basefood 1") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502297423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 30/12/2015. Vốn điều lệ của Basefood 1 là 30 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 93,33% vốn chủ sở hữu.

Ngành nghề kinh doanh chính của Basefood 1 bao gồm: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản.

Trụ sở chính của Basefood 1 đặt tại số 321 Trần Xuân Độ, Khu phố 2, Phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là 485 người (tại ngày 31/12/2021 là 453 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.3 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	05 - 08 năm

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong Tập đoàn hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của các công ty trong Tập đoàn.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông, nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Mẫu B 09-DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.179.365.784	1.558.313.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.656.180.673	17.692.272.417
Cộng	<u>37.835.546.457</u>	<u>19.250.585.807</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
6.1 Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	40.185.000.000	28.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	17.500.000.000	13.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	9.500.000.000	9.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	11.185.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
6.2 Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, kỳ hạn 6 năm, đáo hạn ngày 06/12/2024 (*)	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 29/06/2028	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	<u>41.285.000.000</u>	<u>29.100.000.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi và trái phiếu này đã được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Johnson Seafood	3.126.171.400	-
Apo Products Co., Ltd.	3.000.161.222	3.240.919.396
Siberian Product Limited	2.972.367.700	-
Sia Fishka Limited	2.814.233.150	-
Seaquest Seafood Corporation	2.782.848.299	7.923.245.085
Morgan Foods Inc	2.499.156.790	4.762.019.984
Sunnyvale Seafood	219.258.060	4.182.297.600
Agrimeks Company Limited	-	5.203.060.750
Công ty TNHH Thủy sản Thái Minh Long	32.137.667.192	669.593.150
Matsuda Sanyo Co - Japan	14.386.565.440	1.540.425.600
Hyakusaibou Co., Ltd	6.431.944.320	-
Pacific American Fish Co., Inc	-	9.764.806.101
F one F&B Co., Ltd	-	4.139.724.000
Eastland Food Corporation	-	3.657.735.606
Các khách hàng khác	23.963.928.250	40.104.148.704
Cộng	<u>94.334.301.823</u>	<u>85.187.975.976</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty TNHH Thủy Sản Thái Minh Long	-	84.482.397.323
Công ty Cổ phần Rei Seafoods	17.490.504.848	65.325.057.157
Công ty TNHH MTV Thương mại - Sản xuất Thực phẩm CTA	-	2.864.781.806
Công ty TNHH Anh Phát	-	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Nhà Sum	1.163.800.000	1.163.800.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hải sản Đại Tây Dương	1.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.901.833.141	2.450.999.745
Cộng	<u>21.556.137.989</u>	<u>157.687.036.031</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cho các bên liên quan vay có tài sản bảo đảm, thời hạn cho vay từ 6 -12 tháng với lãi suất 7%/năm	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vinh Phát (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>4.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

(*) Baseafood 1 cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vinh Phát vay ngắn hạn với hạn mức không quá 60% giá trị hàng gửi tại kho, lãi suất cho vay trong năm là từ 8%/năm - 12,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị hàng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Vinh Phát gửi tại kho Baseafood 1. Khoản vay được gia hạn đến 31/03/2023.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dự thu lãi cho vay của các bên liên quan	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vinh Phát (lãi cho vay)	-	36.218.639
Dự thu lãi tiền gửi	567.360.383	381.523.416
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.645.680.566	941.387.137
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	257.767.125	20.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Tổng hợp G.E.S (Vốn tham gia thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh)	2.700.000.000	4.200.000.000
Các khoản khác	830.912.036	345.785.359
Cộng	<u>6.001.720.110</u>	<u>5.994.914.551</u>

11. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Nợ xấu của Tập đoàn bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Các khoản nợ này đã được trích lập dự phòng.

	<u>31/12/2022</u>			<u>01/01/2022</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Phải thu khách hàng	664.046	(498.933)	165.113	7.427.279	(7.427.279)	-
Agrimeks Company Limited	-	-	-	5.203.061	(5.203.061)	-
Combimpex Consulting Madagascar	-	-	-	1.370.609	(1.370.609)	-
Seafood Factory Co., Ltd.	-	-	-	532.330	(532.330)	-
Các khách hàng khác	664.046	(498.933)	165.113	321.280	(321.280)	-
Trả trước cho người bán	1.193.800	(379.140)	814.660	80.000	(80.000)	-
Công ty Cổ phần Nhà Sum	1.163.800	(349.140)	814.660	-	-	-
Các đối tượng khác	30.000	(30.000)	-	80.000	(80.000)	-
Cộng	<u>1.857.846</u>	<u>(878.073)</u>	<u>979.773</u>	<u>7.507.279</u>	<u>(7.507.279)</u>	-

12. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.885.017.412	-
Nguyên liệu, vật liệu	148.681.165.635	-	148.617.663.968	-
Công cụ, dụng cụ	367.651.969	-	234.502.593	-
Chi phí SXKD dở dang	918.236.343	-	1.071.462.553	-
Thành phẩm	65.373.983.167	1.360.756.232	78.913.025.860	195.594.338
Hàng hóa	7.061.934.441	-	1.539.143.227	-
Cộng	<u>222.402.971.555</u>	<u>1.360.756.232</u>	<u>234.260.815.613</u>	<u>195.594.338</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.363.244.818	2.265.261.188
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.139.690.186	1.731.613.795
Chi phí khác	223.554.632	533.647.393
13.2 Chi phí trả trước dài hạn	6.300.832.468	6.724.410.081
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	610.523.619	281.620.332
Chi phí sửa chữa	4.632.847.011	5.265.125.999
Chi phí khác	1.057.461.838	1.177.663.750
Tổng cộng	<u>7.664.077.286</u>	<u>8.989.671.269</u>

14. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ/được hoàn tại Bà Rịa - Vũng Tàu	23.863.795.961	26.395.634.199
Thuế GTGT còn được khấu trừ/được hoàn tại TP Hồ Chí Minh	2.783.755.001	3.584.178.366
Cộng	<u>26.647.550.962</u>	<u>29.979.812.565</u>

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2022	72.696.491.416	91.971.391.776	3.573.823.133	38.842.800	168.280.549.125
Đầu tư hoàn thành	-	8.016.928.154	1.434.690.909	-	9.451.619.063
Thanh lý	-	(2.912.749.170)	(159.818.182)	-	(3.072.567.352)
Tại 31/12/2022	<u>72.696.491.416</u>	<u>97.075.570.760</u>	<u>4.848.695.860</u>	<u>38.842.800</u>	<u>174.659.600.836</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2022	19.085.181.314	41.539.211.858	3.087.129.777	38.842.800	63.750.365.749
Trích khấu hao	3.471.850.372	9.240.508.980	165.203.312	-	12.877.562.664
Thanh lý	-	(2.789.329.298)	(159.818.182)	-	(2.949.147.480)
Tại 31/12/2022	<u>22.557.031.686</u>	<u>47.990.391.540</u>	<u>3.092.514.907</u>	<u>38.842.800</u>	<u>73.678.780.933</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2022	53.611.310.102	50.432.179.918	486.693.356	-	104.530.183.376
Tại 31/12/2022	<u>50.139.459.730</u>	<u>49.085.179.220</u>	<u>1.756.180.953</u>	<u>-</u>	<u>100.980.819.903</u>

Tại 31/12/2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 28.716.470.991 VND.

Một số tài sản cố định được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (thuyết minh số 23).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	1.879.200.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	87.737.500	-
Cộng	<u>1.966.937.500</u>	<u>-</u>

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư 9.833 cổ phiếu PTL của Công ty Cổ phần Victory Capital	173.060.800	(141.103.550)	31.957.250	173.060.800	(7.510.400)	165.550.400
Cộng	173.060.800	(141.103.550)	31.957.250	173.060.800	(7.510.400)	165.550.400

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Hồng Phú	16.790.866.000	4.117.500.678
Công ty TNHH Thủy sản Thái Minh Long	12.544.670.270	-
Matsuda Sanyo Co., Ltd.	12.604.633.490	20.969.730.782
SB Trade Co., Ltd	9.646.242.759	6.169.415.002
Goshoku Co., Ltd.	5.125.277.415	8.195.040.745
Orient Trading Co., Ltd	4.315.576.154	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hải sản Hải Bình	2.548.860.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Song Tân	449.341.814	5.325.602.745
Công ty TNHH Minh Hải	-	5.886.320.000
Các nhà cung cấp khác	25.784.916.879	55.719.245.406
Cộng	89.810.384.781	106.382.855.358

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Dairei Co., Ltd	39.850.953.073	169.437.379.234
Riptide Foods	3.222.900.300	-
Luckyfish Llc Inn	2.787.142.500	-
Ooo Raft	1.797.379.200	2.872.235.250
Provicent Dni Pro Ltd	1.489.812.426	1.176.086.451
Ooo- Ultra Fish	-	2.126.403.375
Các khách hàng khác	8.288.694.319	10.875.213.382
Cộng	57.436.881.818	186.487.317.692

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong năm như sau :

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu (*)	Phải nộp(*)	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu (*)	Phải nộp(*)
	ĐVT: 1.000 VND		ĐVT: 1.000 VND		ĐVT: 1.000 VND	
Thuế TNDN	86.597	1.668.653	5.940.108	5.531.657	-	1.990.507
Thuế TNCS	81.616	206.765	1.994.101	1.965.387	88.376	242.239
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	358.465	358.465	-	-
Thuế, phí khác	-	4.890.318	15.000	15.000	-	4.890.318
Cộng	168.213	6.765.737	9.653.017	9.215.853	88.376	7.123.065

(*) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".
Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Thủy hải sản qua sơ chế bán trong nước cho tổ chức	không tính thuế
- Thủy hải sản xuất khẩu	0%
- Thủy hải sản qua sơ chế bán trong nước cho cá nhân	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	8% - 10%

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh 4.19 và số 36.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Tập đoàn theo quyết toán thuế của Công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả liên quan đến sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ	323.700.421	2.067.549.307
Chi phí phải trả tiền thuê tòa nhà văn phòng Công ty mẹ	-	2.578.434.459
Chi phí phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	523.113.194	387.775.000
Chi phí lãi vay phải trả	165.137.503	103.743.925
Cộng	1.011.951.118	5.137.502.691

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mua cổ phần của cổ đông tại Công ty CP Baseafood 2 (đã giải thể)	2.329.500.000	2.329.500.000
Bà Đoàn Thị Mỹ (vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh)	1.400.000.000	2.900.000.000
Tiền gửi của nhân viên	1.044.116.750	1.177.663.750
Cổ tức phải trả	408.661.596	365.507.596
Tiền hoa hồng môi giới bán hàng	1.003.217.515	1.064.476.375
Tiền quỹ của các Tổ chức đoàn thể trong nội bộ Tập đoàn	555.277.062	609.385.553
Các khoản khác	181.103.922	986.457.356
Cộng	6.921.876.845	9.432.990.630

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại 01/01/2022	Vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại 31/12/2022
Vay ngắn hạn	227.705.271.848	889.474.283.880	876.493.659.878	(3.266.018.187)	237.419.877.663
Vietcombank (a)	38.178.838.040	213.020.182.737	193.621.927.707	(791.049.537)	56.786.043.533
Vietcombank (b)	41.901.732.036	234.619.439.093	230.721.890.250	(937.692.149)	44.861.588.730
Vietinbank (c)	39.503.662.552	103.588.820.765	114.927.731.255	(158.578.702)	28.006.173.360
Vietinbank (d)	43.348.937.250	146.160.521.717	139.235.216.454	(831.939.713)	49.442.302.800
PVcombank (e)	9.113.529.270	65.302.672.592	59.728.227.195	(105.459.467)	14.582.515.200
Maritime Bank (f)	55.658.572.700	125.382.646.976	136.858.667.017	(441.298.619)	43.741.254.040
Các cá nhân (g)	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.880.500.000	6.794.000.000	3.880.500.000	-	6.794.000.000
Vietcombank	3.650.000.000	3.650.000.000	3.650.000.000	-	3.650.000.000
Vietinbank	230.500.000	3.144.000.000	230.500.000	-	3.144.000.000
Cộng	231.585.771.848	896.268.283.880	880.374.159.878	(3.266.018.187)	244.213.877.663

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("Vietcombank") với hạn mức là 70 tỷ đồng hoặc USD tương đương, để bổ sung vốn phục vụ kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo của Vietcombank tại thời điểm nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất cho vay bằng USD tại ngày 31/12/2022 là 3,6%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty mẹ với tổng giá trị đảm bảo là 34,633 tỷ đồng; (ii) Hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ với giá trị là 25 tỷ đồng; (iii) Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại (khoản phải thu) thuộc sở hữu của Công ty mẹ với giá trị đảm bảo là 20 tỷ đồng; (iv) Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu tại Vietcombank của Công ty mẹ với tổng số tiền 10 tỷ đồng.

- (b) Baseafood 1 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa ("Vietcombank") với hạn mức là 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 26/01/2022, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay áp dụng đối với USD tại ngày 31/12/2022 dao động từ 3,4%/năm đến 3,7%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng việc: (i) thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 492 triệu đồng; (ii) thế chấp hệ thống thiết bị lạnh xưởng cá của Công ty giá trị 3,163 tỷ đồng; (iii) thế chấp hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và hàng hóa, hàng tồn kho khác hình thành từ vốn vay tại ngân hàng này với giá trị tối thiểu 45 tỷ đồng; (iv) cầm cố tài khoản tiết kiệm của Công ty tại Vietcombank với tổng số tiền 2 tỷ đồng.

- (c) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Vietinbank") với hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc USD tương đương, để bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay và được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần, lãi suất cho vay bằng USD tại ngày 31/12/2022 là 5,7%/năm.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay bao gồm: (i) Toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ được phản ánh trên sổ kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng; (ii) Các quyền và lợi ích của Công ty mẹ phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả tài sản nêu tại mục (i); (iii) Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty mẹ được hưởng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 5,705 tỷ đồng.

Mẫu B 09-DN/HN

- (d) Basefood 1 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Vietinbank") với hạn mức là 55 tỷ đồng hoặc USD tương đương, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn của hạn mức đến ngày 29/06/2023 thời hạn vay theo từng lần nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 31/12/2022 với khoản vay bằng USD là 5,4%/năm.
- Khoản vay được đảm bảo bằng việc: (i) cầm cố sổ tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty với số tiền 4,685 tỷ đồng; (ii) thế chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và hàng hóa, hàng tồn kho khác hình thành từ vốn vay tại ngân hàng này với giá trị với giá trị tối thiểu bằng 120% số dư tín dụng tại mọi thời điểm; (iii) thế chấp các quyền tài sản của Công ty và các khoản khác hình thành từ vốn vay tại ngân hàng này với giá trị tối thiểu bằng 120% số dư tín dụng tại mọi thời điểm.
- (e) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ("PVcombank") với hạn mức tối đa 27 tỷ đồng hoặc USD tương đương, để bổ sung vốn kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo quy định của PVcombank tại từng thời điểm nhận nợ và quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Lãi suất vay tại 31/12/2022 là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn tại PVcombank số tiền 13,5 tỷ đồng.
- (f) Basefood 1 vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("Maritime Bank") với hạn mức là 60 tỷ đồng hoặc USD tương đương, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày 12/12/2022, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 31/12/2022 với khoản vay bằng USD dao động từ 5,0%/năm đến 7,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (g) Vay tiền của ông Trần Văn Dũng theo hợp đồng vay ngày 03/01/2022 với số tiền 1,4 tỷ đồng, thời hạn 13 tháng kể từ ngày 03/01/2022 đến 10/02/2023 để trả vốn cho nhà thầu, lãi suất 12%/năm. Khoản vay đã tất toán trước hạn.

23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Vietcombank (a)	Vietinbank (b)	Cộng
Tại 01/01/2022	11.597.663.325	-	11.597.663.325
Số tiền vay trong năm		22.000.000.000	22.000.000.000
Trả nợ vay trong năm		(2.358.000.000)	(2.358.000.000)
Chuyển sang đến hạn trả trong năm sau	(3.650.000.000)	(3.144.000.000)	(6.794.000.000)
Tại 31/12/2022	7.947.663.325	16.498.000.000	24.445.663.325

Thông tin chính về khoản vay và nợ dài hạn tại Công ty mẹ như sau:

- (a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("Vietcombank") theo các hợp đồng tín dụng như sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01-2015/HĐTL/BASEFOOD ngày 16/03/2015 với tổng số tiền vay tối đa tương đương 15,46 tỷ đồng để đầu tư cải tạo phân xưởng sản xuất mặt hàng mới tại XI nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu I. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2022 là 9,4%/năm.
 - Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 01-2019/HĐTL/BSF ngày 03/09/2019 với tổng số tiền vay tối đa là 17 tỷ đồng (hoặc tối đa 69,7% giá trị đầu tư không bao gồm thuế GTGT của dự án), để đầu tư hệ thống lạnh thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu III tại Cụm công nghiệp Lộc An, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Thời gian cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2022 là 9%/năm.

Các khoản vay trên được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đã thế chấp tại ngân hàng với giá trị đảm bảo được định giá là 29,889 tỷ đồng.

Mẫu B 09-DN/HN

(b) Khoản vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Vietinbank") với số tiền vay 22 tỷ đồng, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án "Xí nghiệp chế biến Thủy sản xuất khẩu III tại Cụm công nghiệp chế biến thủy sản tập trung xã Lộc An, huyện Đất Đỏ, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/lần, lãi suất cố định 12 tháng đầu, lãi suất tại ngày 31/12/2022 là 9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị đảm bảo được định giá là 42,258 tỷ đồng.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư tại 01/01	2.772.064.357	3.553.399.453
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.527.465.560	1.391.031.567
Thu khác	29.810.000	10.440.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.730.565.506)	(2.182.806.663)
Số dư tại 31/12	2.598.774.411	2.772.064.357

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (QUỸ PTKH&CN)

	Quỹ PTKH&CN sử dụng để đầu tư		
	Quỹ PTKH&CN	TSCĐ	Cộng
Tại 01/01/2022	-	425.734.465	425.734.465
Khấu hao tài sản cố định	-	(94.607.664)	(94.607.664)
Tại 31/12/2022	-	331.126.801	331.126.801

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại 01/01/2021	48.000.000.000	11.569.684.879	13.050.899.406	25.863.933.120	98.484.517.405
Tăng (giảm) vốn	21.494.500.000	-	-	(23.824.000.000)	(2.329.500.000)
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(4.800.000.000)	-	(4.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	1.130.187.212	(2.521.218.779)	-	(1.391.031.567)
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	8.961.519.838	108.327.014	9.069.846.852
Tại 31/12/2021	69.494.500.000	12.699.872.091	14.691.200.465	2.148.260.134	99.033.832.690
Tại 01/01/2022	69.494.500.000	12.699.872.091	14.691.200.465	2.148.260.134	99.033.832.690
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(6.949.450.000)	(82.041.000)	(7.031.491.000)
Trích lập các quỹ	-	505.473.941	(2.012.028.838)	(20.910.663)	(1.527.465.560)
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	19.048.949.161	387.966.707	19.436.915.868
Tại 31/12/2022	69.494.500.000	13.205.346.032	24.778.670.788	2.433.275.178	109.911.791.998

26.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.949.450	9.098.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.949.450	9.098.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.949.450	9.098.900

Toàn bộ cổ phiếu là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

26.3 Cổ tức

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ, tương đương số tiền 6.949.450.000 VND. Phần lớn số cổ tức này đã được chi trả cho các cổ đông.

26.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty con như sau:

	<u>Baseafood 1</u>	<u>Baseafood 2</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2021	2.039.933.120	23.824.000.000	25.863.933.120
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	108.327.014	-	108.327.014
Giảm vốn do giải thể công ty con	-	(23.824.000.000)	(23.824.000.000)
Tại 31/12/2021	<u>2.148.260.134</u>	<u>-</u>	<u>2.148.260.134</u>
Tại 01/01/2022	2.148.260.134	-	2.148.260.134
Chia cổ tức/lợi nhuận	(82.041.000)	-	(82.041.000)
Trích quỹ khen thưởng	(20.910.663)	-	(20.910.663)
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	387.966.707	-	387.966.707
Tại 31/12/2022	<u>2.433.275.178</u>	<u>-</u>	<u>2.433.275.178</u>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

27.1 Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.069.267,64	187.417,18
Yên Nhật (JPY)	77.077.254,00	53.369.665,00
Euro (EUR)	-	16,53

27.1 Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nợ khó đòi đã xử lý tại Công ty mẹ	7.380.246.272	224.246.670

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tổng doanh thu	1.522.816.987.459	1.049.984.640.397
Các khoản giảm trừ	28.132.072.412	1.994.284.692
Hàng bán bị trả lại	28.132.072.412	1.994.284.692
Doanh thu thuần về hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.494.684.915.047</u>	<u>1.047.990.355.705</u>

Mẫu B 09-DN/HN

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh thu của Tập đoàn với bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh thu kinh doanh bao gồm doanh thu bán cho bên thứ ba và doanh thu bán cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh thu bán cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn thể hiện như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	1.494.684.915.047	1.047.990.355.705
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn	7.509.017.690	8.716.327.514
Cộng	<u>1.502.193.932.737</u>	<u>1.056.706.683.219</u>

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ	1.362.860.397.802	951.144.888.850
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.165.161.894	(377.896.760)
Cộng	<u>1.364.025.559.696</u>	<u>950.766.992.090</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.944.364.083	1.770.764.236
Lãi hợp tác kinh doanh	152.206.849	306.495.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.282.394.054	11.655.353.397
Cộng	<u>27.378.964.986</u>	<u>13.732.612.633</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí lãi vay	8.459.842.387	5.521.002.933
Chi phí lãi hợp tác kinh doanh	93.213.698	197.425.000
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	133.593.150	(100.652.600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.841.847.215	5.338.667.662
Cộng	<u>27.528.496.450</u>	<u>10.956.442.995</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí cho nhân viên	13.940.827.352	8.228.702.758
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	125.391.167	226.874.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.900.881.811	65.347.011.497
Chi phí khác bằng tiền	3.572.814.887	2.351.848.504
Cộng	<u>91.539.915.217</u>	<u>76.154.437.342</u>

Mẫu B 09-DN/HN

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí cho nhân viên	7.046.876.873	5.775.794.723
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	173.723.903	94.523.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.897.473.823	1.903.186.426
Chi phí dự phòng	362.793.357	244.771.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.508.955	53.674.638
Chi phí bằng tiền khác	4.164.131.332	4.287.021.183
Cộng	13.842.508.243	12.358.971.693

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền hỗ trợ từ ngân sách do di dời địa điểm kinh doanh	-	5.742.703.043
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	224.034.673	-
Các khoản thu nhập khác	342.423.814	521.353.675
Cộng	566.458.487	6.264.056.718

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền chênh lệch do chuyển nhượng đất tại số 1238 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa phải nộp	-	4.890.318.318
Chi phí thuế phạt	301.516.698	-
Các chi phí khác	35.992.463	13.022.098
Cộng	337.509.161	4.903.340.416

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các Văn bản hướng dẫn thi hành, thu nhập trong lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản của các công ty trong Tập đoàn tại địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được hưởng thuế suất 15% cho suốt thời gian hoạt động kể từ năm 2015. Thu nhập từ các lĩnh vực hoạt động kinh doanh ngoài lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản áp dụng thuế suất 20% kể từ năm 2016. Do chưa có quy định rõ ràng của Cơ quan thuế về lĩnh vực chế biến và bảo quản thủy sản nên các công ty trong Tập đoàn không thể áp dụng ưu đãi đối với lĩnh vực chế biến thủy sản, nên toàn bộ thu nhập từ hoạt động từ chế biến và bảo quản thủy sản của các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất phổ thông và không hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.356.349.753	12.846.840.520
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	2.775.379.953	6.442.122.063
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	640.926.517	695.309.482
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27.490.803.189	18.593.653.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	5.498.160.637	3.718.730.621
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	441.946.934	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.940.107.571	3.718.730.621
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	3.962.891.016	3.358.980.301
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Baseafood 1	1.977.216.555	359.750.320

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2022	01/01/2022	Năm 2022	Năm 2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.264.289	1.264.289	139.061.897
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	1.264.289	1.264.289	139.061.897
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	213.594.775	235.532.750	(21.937.975)	(80.798.850)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	213.594.775	235.532.750	(21.937.975)	(80.798.850)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(20.673.686)	58.263.047

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.048.949.161	8.961.519.838
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.428.810.849)	(1.506.554.897)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.620.138.312	7.454.964.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.949.450	5.671.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.248	1.314

(*) Số năm trước đã được điều chỉnh so với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán do trong năm 2022 Tập đoàn trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo số thực tế được phê duyệt. Số quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập theo thực tế đã làm Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 tăng từ 1.264 đồng/Cổ phiếu lên 1.314 đồng/Cổ phiếu. Để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022, Tập đoàn tạm tính số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 18% lợi nhuận sau thuế năm 2022 phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.949.450	4.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	871.558
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.949.450	5.671.558

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Thành viên quản lý chủ chốt

Người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Ông Trần Văn Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Vay vốn	1.400.000.000	-
Trả tiền vay vốn	1.400.000.000	-
Ông Nguyễn Công Huyền - Phó Tổng Giám đốc		
Lãi cho vay	-	70.000.000
Thu nợ vay và lãi cho vay	1.070.000.000	90.000.000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	464.000.000	465.000.000
Tiền lương và thưởng theo quy chế	4.322.738.477	3.618.764.699

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9 và thuyết minh số 10.

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác, đầu tư trái phiếu, đầu tư tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Mẫu B 09-DN/HN

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán sản phẩm, nguyên vật liệu, dịch vụ và vay vốn có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn có cho bên liên quan và đối tác vay tiền. Khoản cho đối tác vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho của đối tác. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay và nợ ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2022			
Phải trả người bán	106.382.855.358	-	106.382.855.358
Chi phí phải trả	5.137.502.691	-	5.137.502.691
Các khoản phải trả khác	9.432.990.630	-	9.432.990.630
Vay và nợ thuê tài chính	231.585.771.848	11.597.663.325	243.183.435.173
Cộng	352.539.120.527	11.597.663.325	364.136.783.852

Mẫu B 09-DN/HN

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31/12/2022			
Phải trả người bán	89.810.384.781	-	89.810.384.781
Chi phí phải trả	1.011.951.118	-	1.011.951.118
Các khoản phải trả khác	6.921.876.845	-	6.921.876.845
Vay và nợ thuê tài chính	244.213.877.663	24.445.663.325	268.659.540.988
Cộng	341.958.090.407	24.445.663.325	366.403.753.732

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (ĐVT: 1.000 VND)				Giá trị hợp lý (ĐVT: 1.000 VND)	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	37.835.546	-	19.250.586	-	37.835.546	19.250.586
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.285.000	-	29.100.000	-	41.285.000	29.100.000
Cho vay	4.000.000	-	5.000.000	-	4.000.000	5.000.000
Phải thu khách hàng	94.334.302	(878.073)	85.187.976	(7.344.999)	93.456.229	77.842.977
Phải thu khác	6.041.720	-	5.994.915	(162.280)	6.041.720	5.832.635
Đầu tư tài chính	173.061	(141.104)	173.061	(7.510)	31.957	165.550
Cộng	183.669.629	(1.019.176)	144.706.537	(7.514.790)	182.650.453	137.191.748

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Phải trả người bán	89.810.384.781	-	106.382.855.358	-	89.810.384.781	106.382.855.358
Chi phí phải trả	1.011.951.118	-	5.137.502.691	-	1.011.951.118	5.137.502.691
Các khoản phải trả khác	6.921.876.845	-	9.432.990.630	-	6.921.876.845	9.432.990.630
Vay và nợ thuê tài chính	268.659.540.988	-	243.183.435.173	-	268.659.540.988	243.183.435.173
Cộng	366.403.753.732	-	364.136.783.852	-	366.403.753.732	364.136.783.852

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

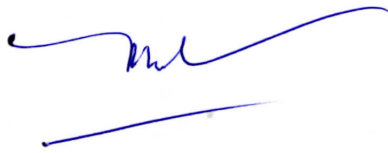
Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.


42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 3 năm 2023



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị